

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP DIC - Đồng Tiến

Ngày 15/01/2024	4,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.5%	-8.5%	0%

DT thuần
Q4/23

130
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 104 | 393%
YoY: ▲ 10.0 | 8.5%

LN thuần
Q4/23

0.11
tỷ VNĐ

YoY: ▼1.74 | -94.0%

LN sau thuế
Q4/23

0.16
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.12 | 304%
YoY: ▼0.70 | -81.2%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

3.3%

YoY: +/-▲ 1.2%

ROE
2023

0.2%

YoY: +/-▼ 0.1%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	2,800 - 6,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	67
Số lượng CPLH (CP)	15,622,552
KLGD BQ 20 phiên (CP)	13,860
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	1.48
EPS	20
P/E	197.9

DT thuần
2023

227
tỷ VNĐ

YoY: ▼126 | -35.5%

LN thuần
2023

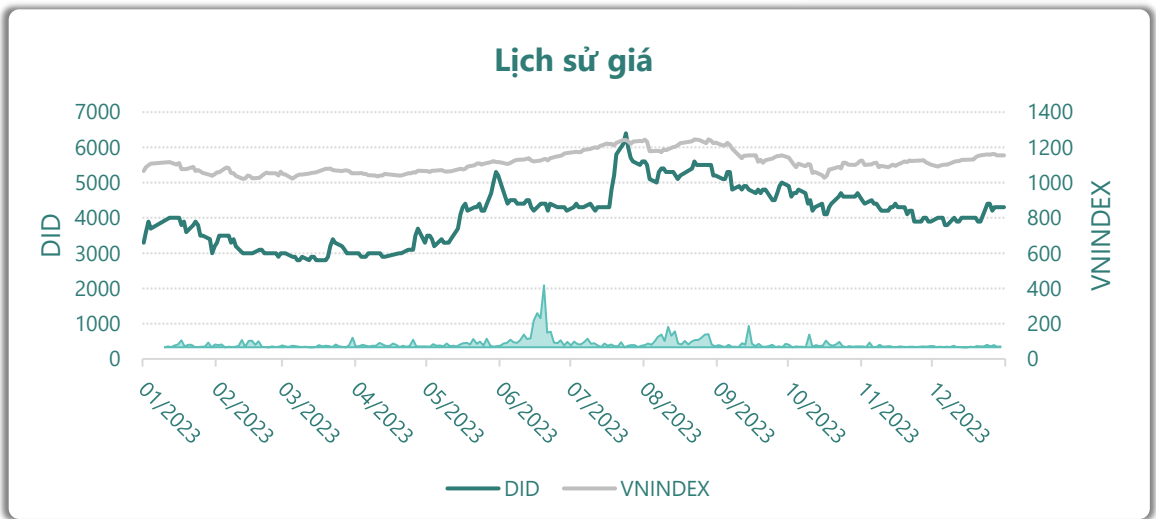
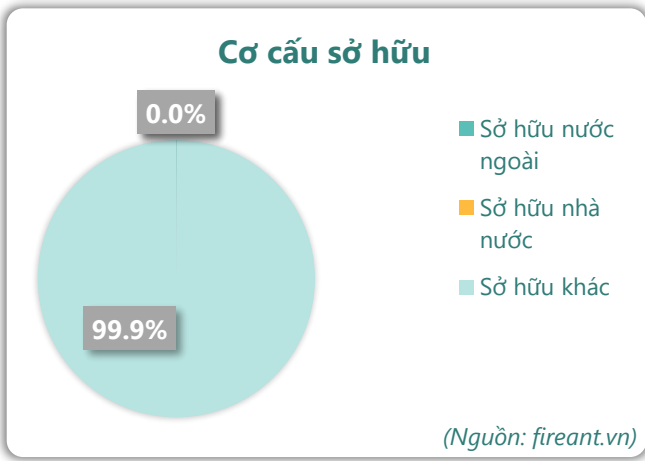
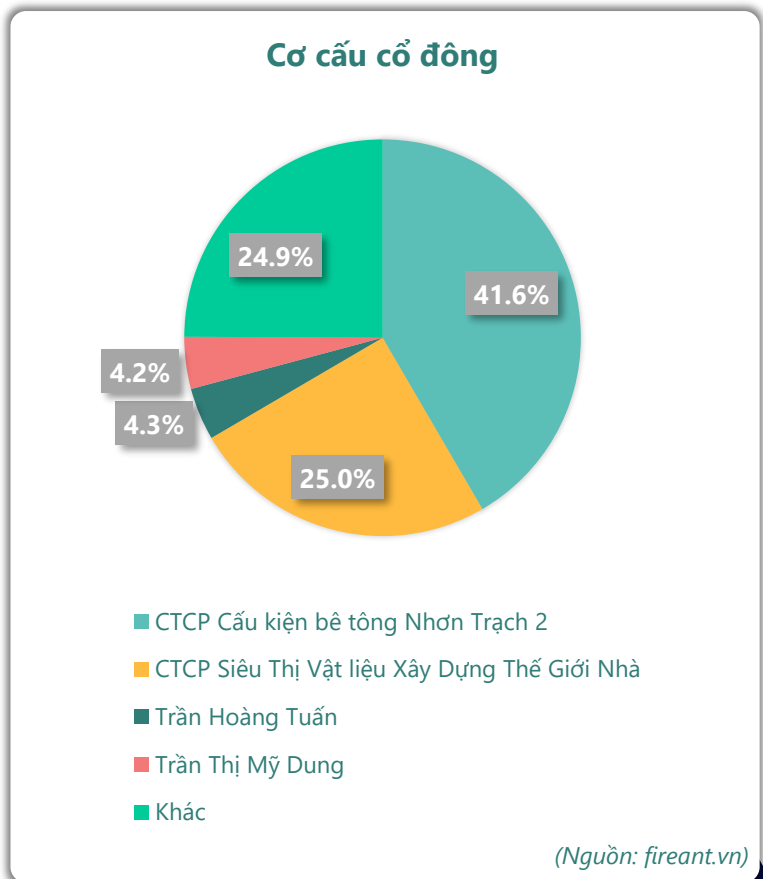
0.33
tỷ VNĐ

YoY: ▼1.01 | -75.2%

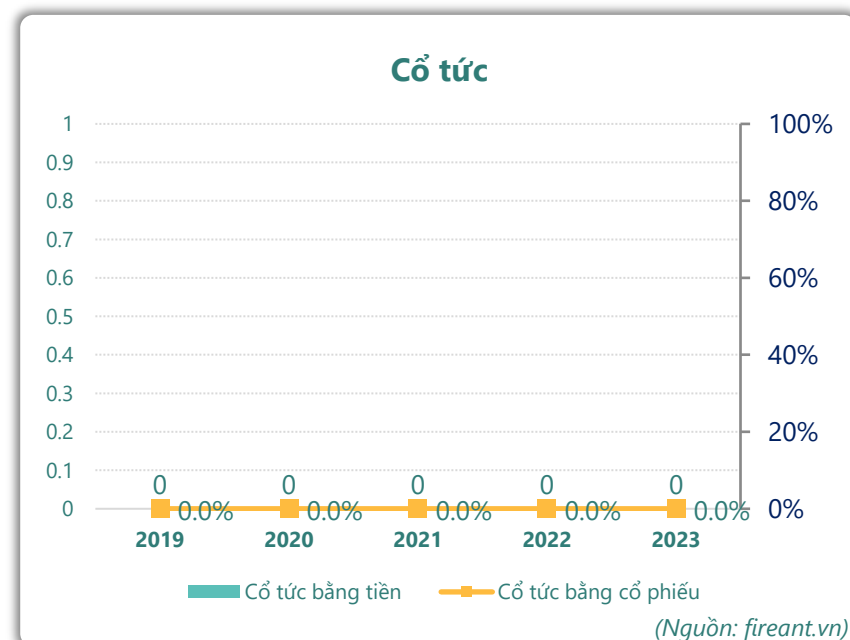
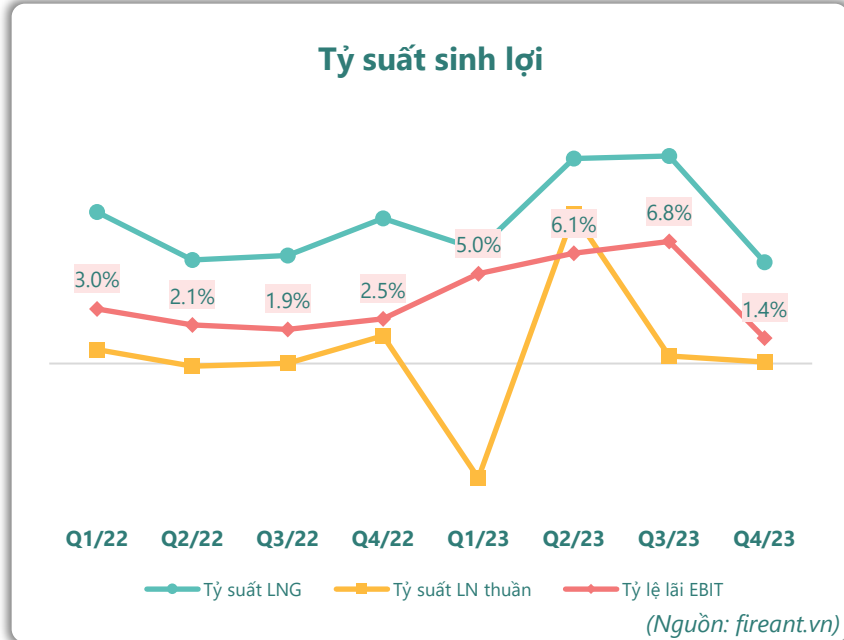
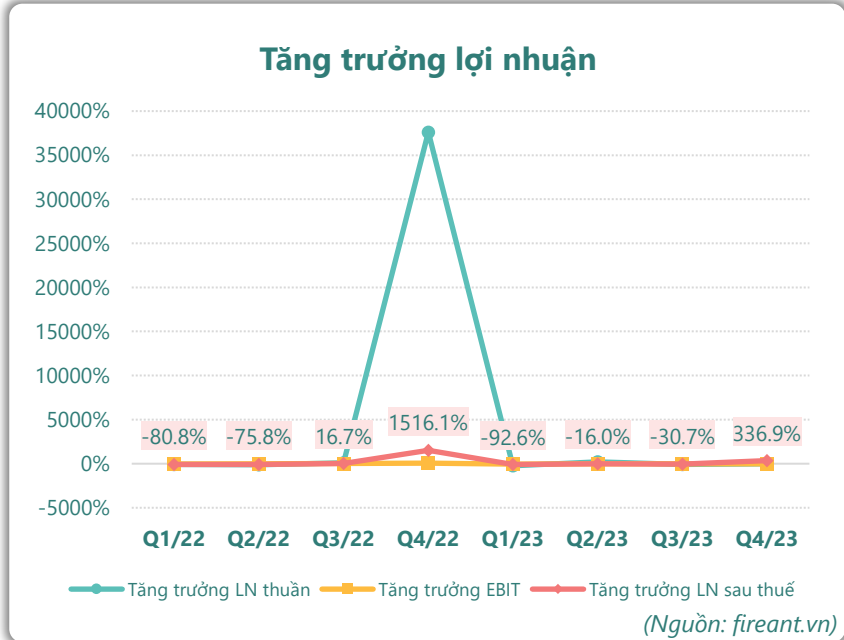
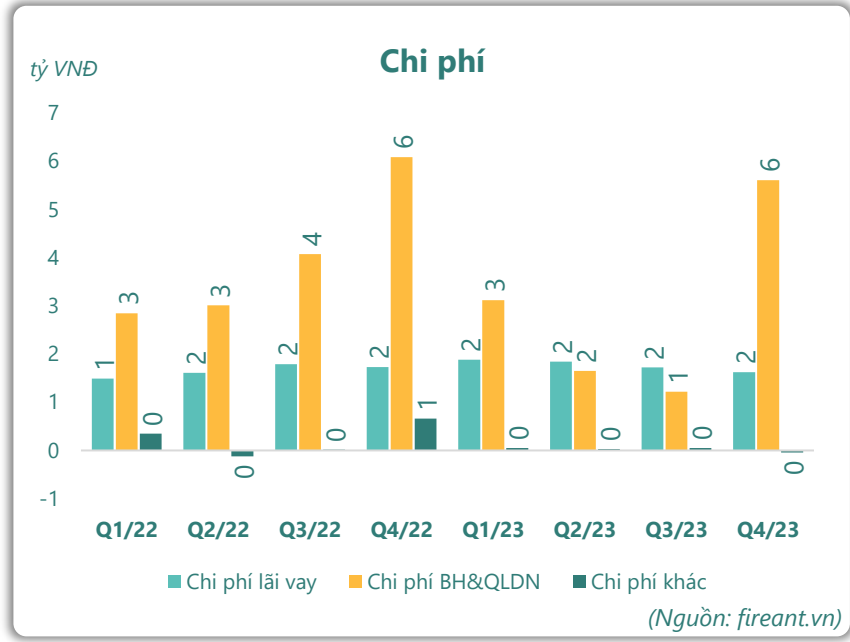
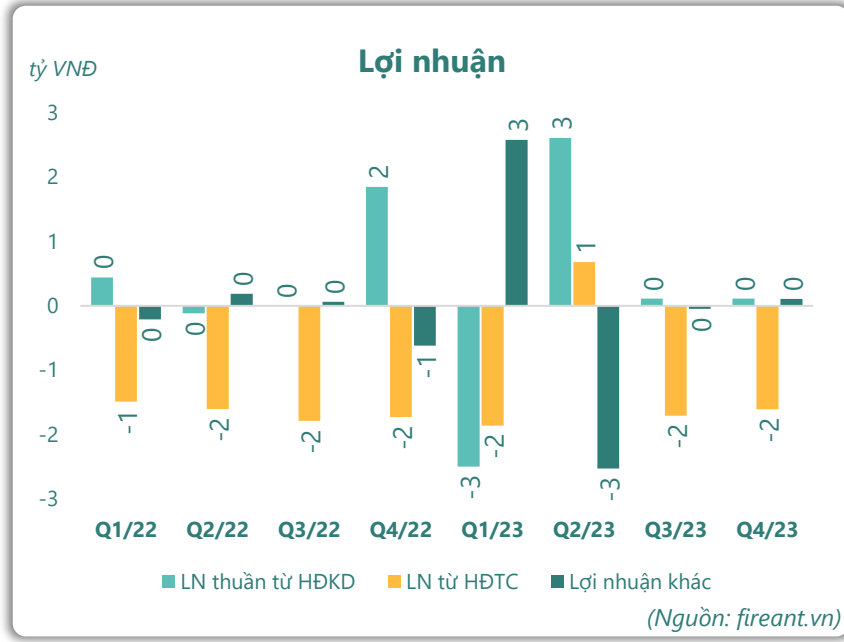
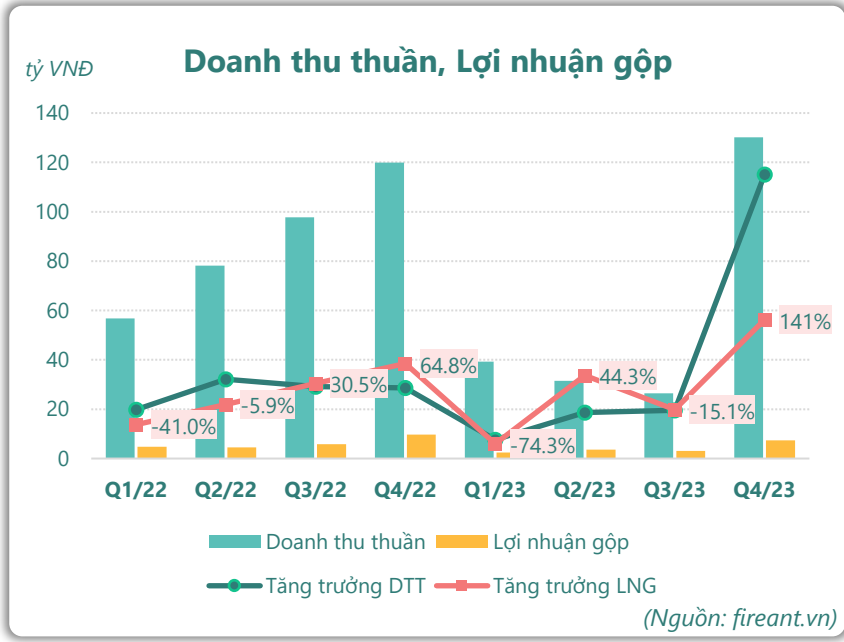
LN sau thuế
2023

0.32
tỷ VNĐ

YoY: ▼0.15 | -33.3%



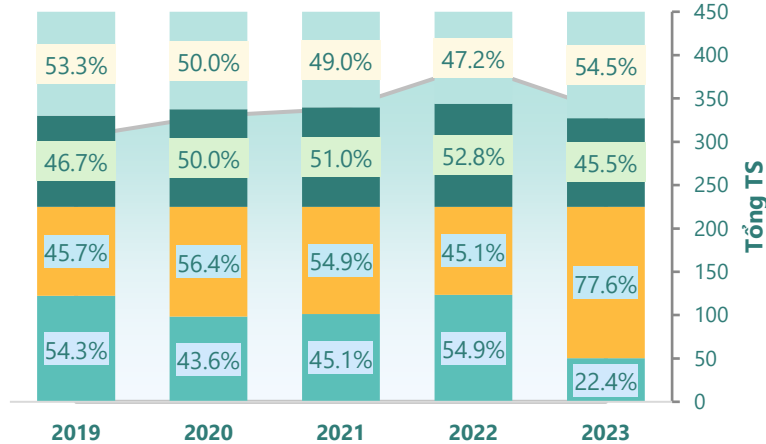
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

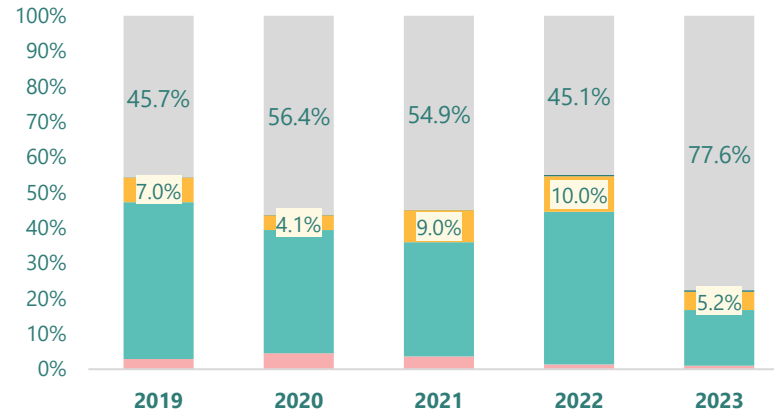
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản
 ■ TS ngắn hạn
 ■ TS dài hạn
 ■ Nợ phải trả
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



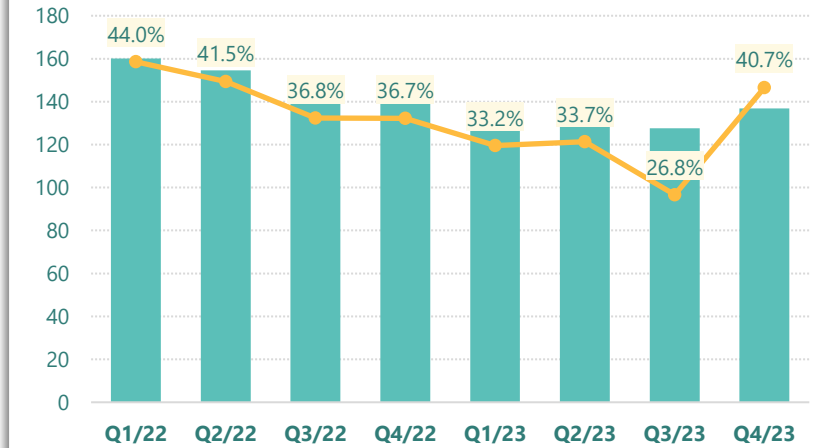
■ Tiền và tương đương tiền
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn
 ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho
 ■ Tài sản ngắn hạn khác
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

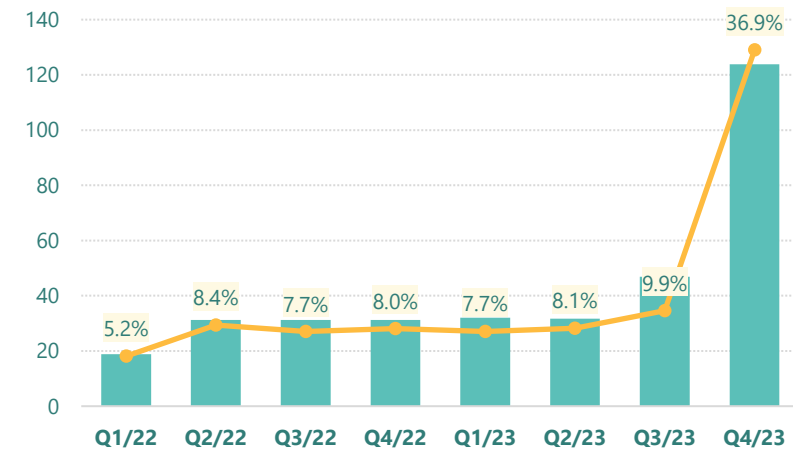


■ Tài sản cố định
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

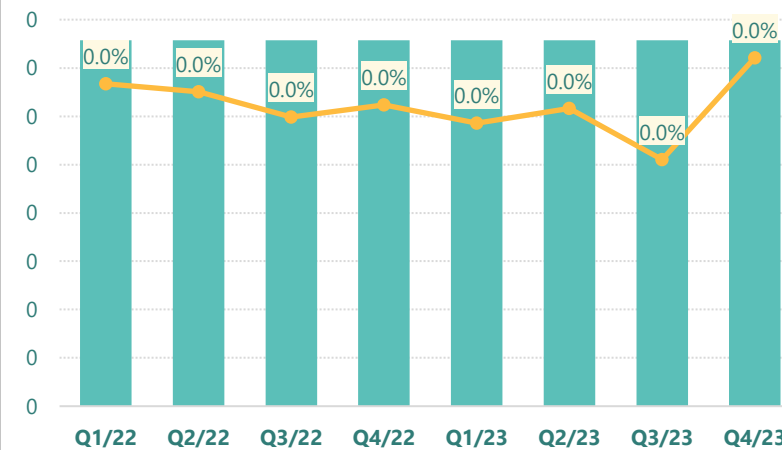


■ Tài sản dở dang
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

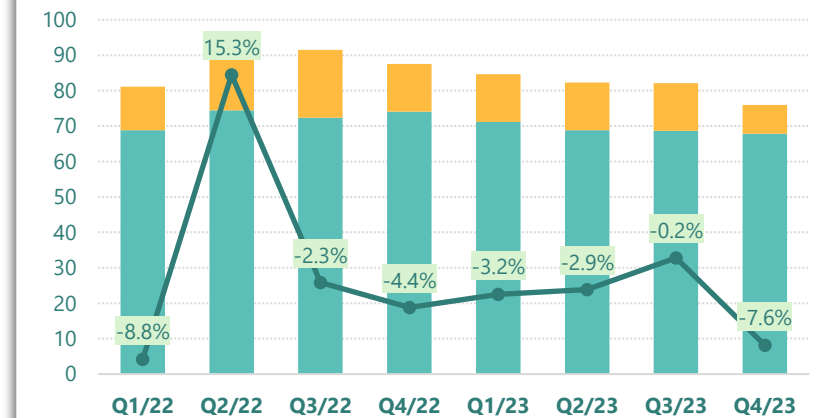


■ Đầu tư tài chính dài hạn
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

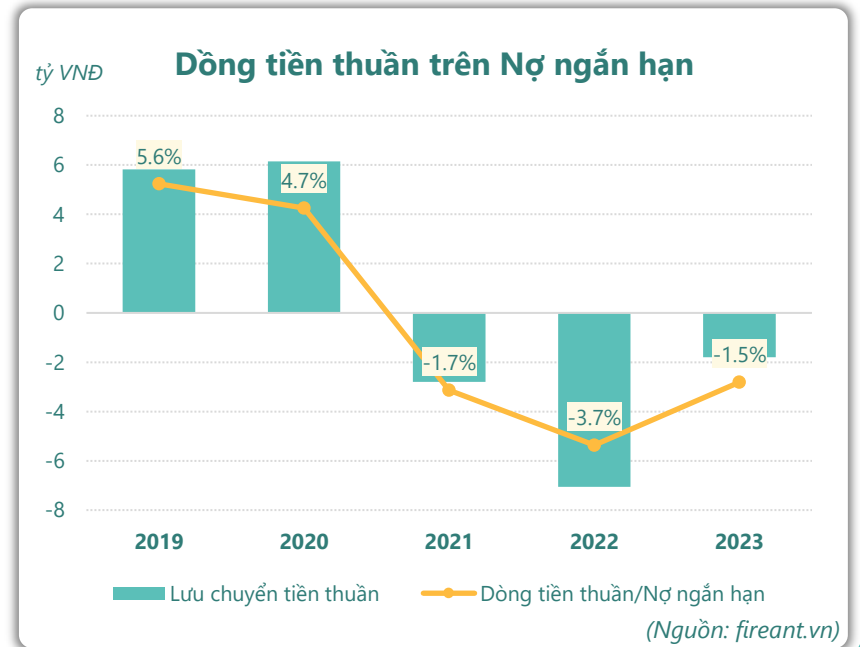
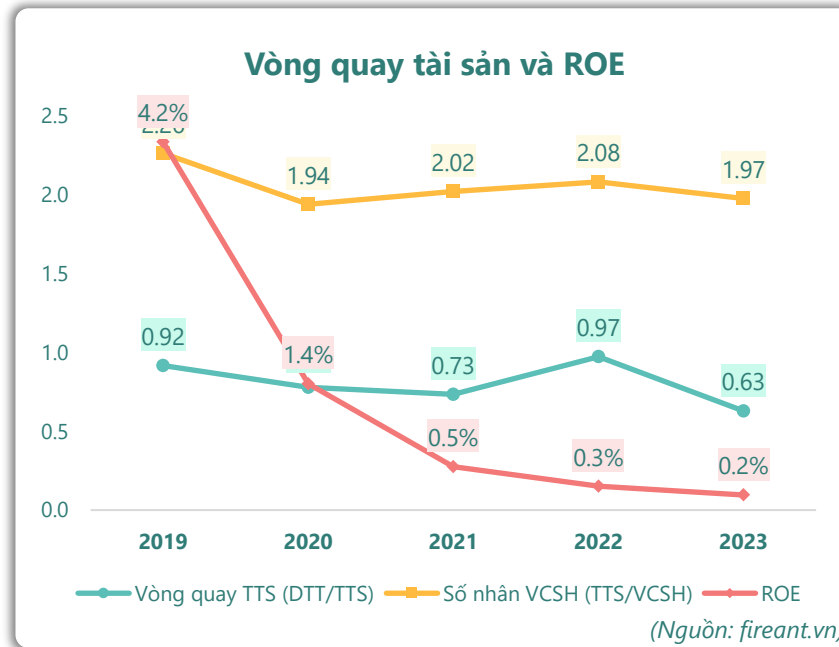
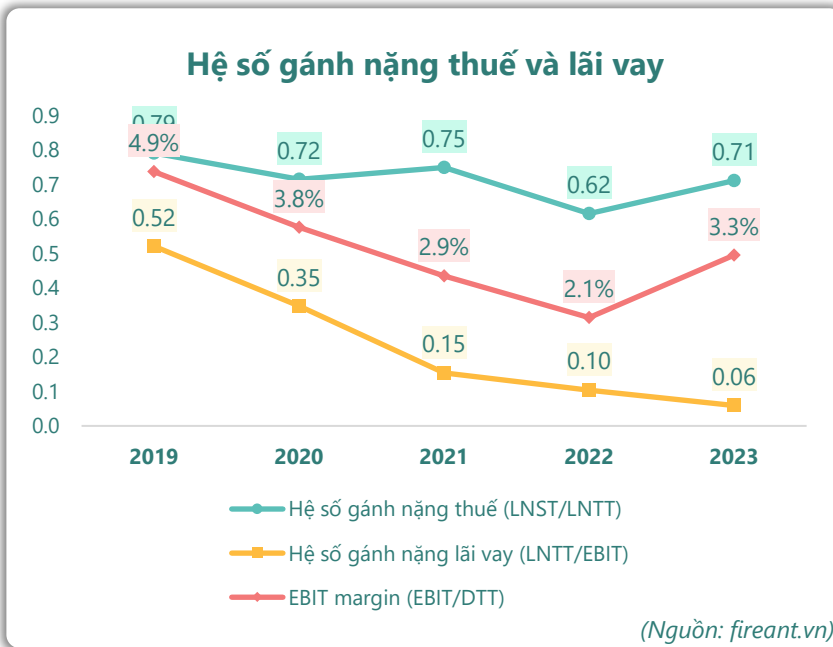
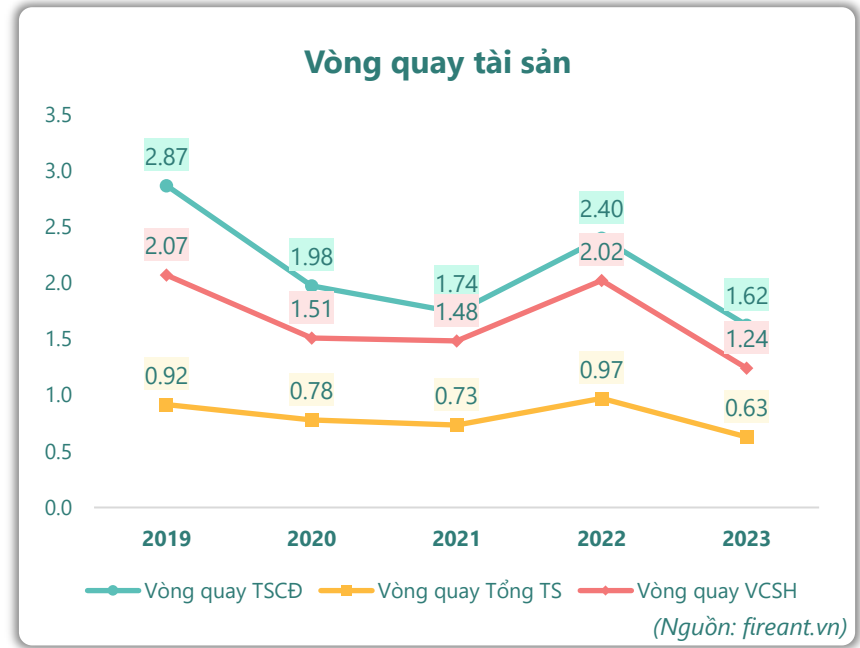
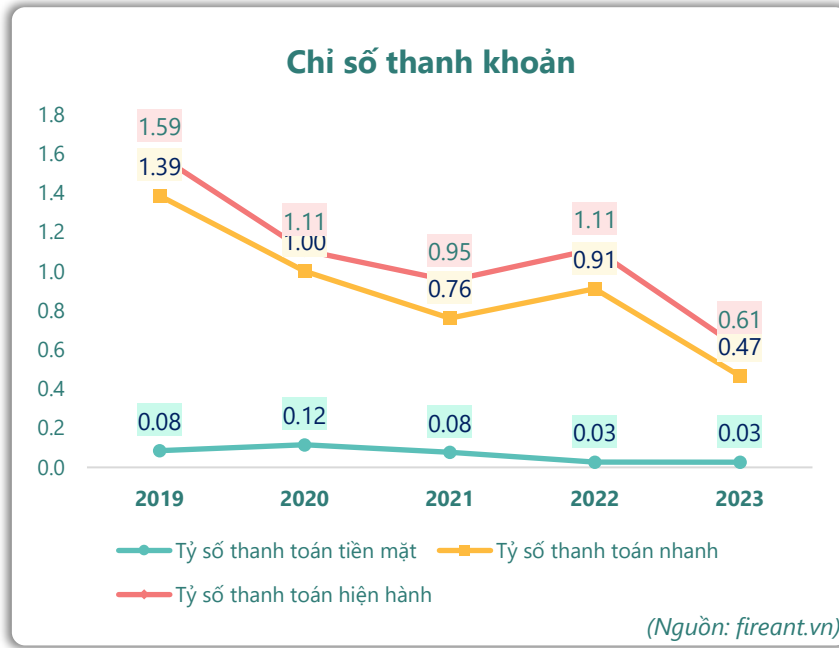
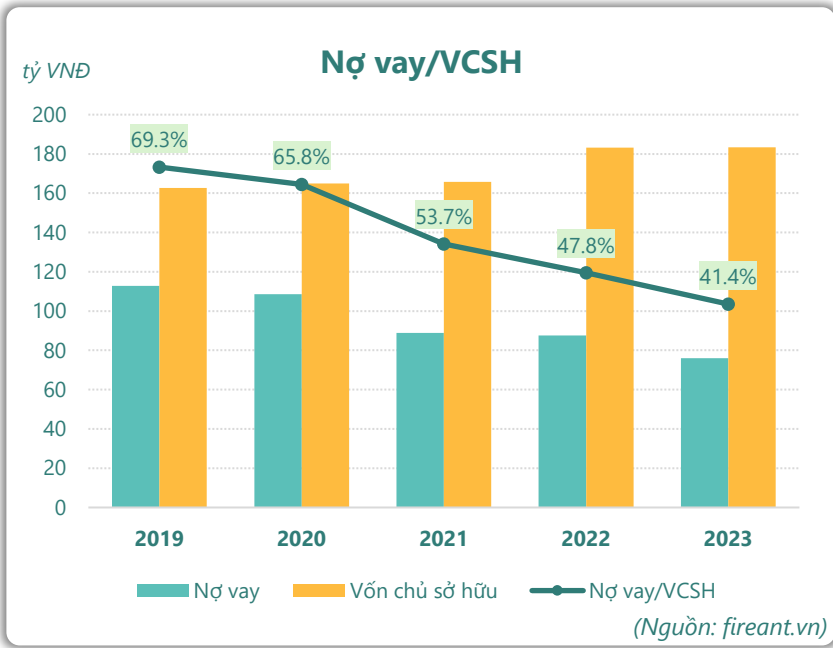


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn

—●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	130	120	8.5%	227	353	-35.5%
Giá vốn hàng bán	123	110	11.7%	211	329	-35.9%
Lợi nhuận gộp	7.33	9.67	-24.2%	16.4	23.7	-30.8%
Doanh thu HĐTC	0.01	0.00		2.57	0.01	24613%
Chi phí TC	1.62	1.73	-6.3%	7.07	6.62	6.7%
Chi phí lãi vay	1.62	1.73	-6.3%	7.07	6.62	6.7%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.07	2.00	-96.6%	0.94	4.76	-80.3%
Chi phí QLDN	5.54	4.09	35.3%	10.7	11.0	-3.4%
LN thuần từ HĐKD	0.11	1.85	-94.0%	0.33	1.34	-75.2%
Lợi nhuận khác	0.11	-0.62	117%	0.11	-0.58	119%
LN trước thuế	0.22	1.23	-82.2%	0.44	0.77	-42.2%
Lợi nhuận sau thuế	0.16	0.86	-81.2%	0.32	0.47	-33.3%
LNST của CĐ cty mẹ	0.16	0.86	-81.2%	0.32	0.47	-33.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	6.18	18.6	3.53	-0.28	1.83	110
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.87	-13.9	-0.21	-1.19	-0.49	-104
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.12	-3.98	-2.83	-2.41	-0.14	-6.20
Tiền đầu kỳ	2.14	3.33	5.15	5.63	1.74	2.95
Lưu chuyển tiền thuần	1.19	0.72	0.48	-3.89	1.20	0.40
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.33	4.05	5.63	1.74	2.95	3.35

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	336	388	-13.3%
Tài sản ngắn hạn	75.1	213	-64.7%
Tiền và tương đương tiền	3.35	5.15	-35.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	53.0	168	-68.4%
Hàng tồn kho	17.4	38.8	-55.0%
Tài sản ngắn hạn khác	1.37	1.38	-0.7%
Tài sản dài hạn	261	175	49.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	137	143	-4.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	124	31.3	296%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.15	0.15	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.10	0.31	-66.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	153	205	-25.3%
Nợ ngắn hạn	124	191	-35.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	67.8	74.0	-8.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	35.9	111	-67.7%
Nợ dài hạn	29.1	13.5	116%
Vay và nợ thuê dài hạn	8.10	13.5	-39.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	183	183	0.1%
Vốn chủ sở hữu	183	183	0.1%
Vốn điều lệ	156	156	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)